

QUY ĐỊNH

Giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm

(Ban hành kèm Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT ngày 19/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Phần 1.

QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi áp dụng

Quy định này quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học, hóa học trong thực phẩm và danh mục các chất hỗ trợ chế biến được phép sử dụng trong sản xuất, chế biến thực phẩm.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm tại Việt Nam.

3. Các từ viết tắt

- ADI (Acceptable Daily Intake): Lượng ăn vào hàng ngày chấp nhận được
- GAP (Good Agriculturing Practice): Thực hành tốt sản xuất nông nghiệp
- GMP (Good Manufacturing Practice): Thực hành tốt sản xuất
- ML (Maximum Level): Giới hạn tối đa
- MRL (Maximum Residue Level): Giới hạn dư lượng tối đa
- UHT (Ultra Heat Treated): Xử lý ở nhiệt độ cao
- MPN (Most Probable Number Method): Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất.
- B. cereus: Bacillus cereus
- Cl.botulinums: Clostridium botulinums
- Cl. perfringens: Clostridium perfringens
- E.coli: Escherichia coli
- P.aeruginosa: Pseudomonas aeruginosa
- S. aureus: Staphylococcus aureus
- TSVSVHK: Tổng số vi sinh vật hiếu khí
- V. Parahaemolyticus: Vibrio parahaemolyticus
- TSBTNM-M: Tổng số bào tử nấm men - nấm mốc
- dm: decimet
- kg: kilogam
- l: lít
- v/v: đơn vị tính theo thể tích trên thể tích
- mg: miligam
- ml: mililit
- mm: milimet

- µg: microgam

4. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

4.1. Thuốc thú y là những chất hoặc hợp chất có nguồn gốc từ động vật, thực vật, vi sinh vật, khoáng chất, hoá chất được dùng để phòng bệnh, chẩn đoán bệnh, chữa bệnh hoặc để phục hồi, điều chỉnh, cải thiện các chức năng của cơ thể động vật, bao gồm dược phẩm, hoá chất, vắc xin, hormone, một số chế phẩm sinh học khác và một số vi sinh vật dùng trong thú y.

4.2. Thuốc bảo vệ thực vật là chế phẩm có nguồn gốc từ hoá chất, thực vật, động vật, vi sinh vật và các chế phẩm khác dùng để phòng, trừ sinh vật gây hại tài nguyên thực vật.

4.3. Chất hỗ trợ chế biến thực phẩm là chất được sử dụng trong quá trình chế biến nguyên liệu thực phẩm hoặc thành phần thực phẩm nhằm hoàn thiện công nghệ xử lý, chế biến thực phẩm.

4.4. Lượng ăn vào hàng ngày chấp nhận được (ADI) là lượng của một loại hóa chất được đưa vào cơ thể hàng ngày mà không gây ảnh hưởng có hại tới sức khỏe con người (đơn vị tính: mg/kg thể trọng).

4.5. Giới hạn tối đa dư lượng (MRL) thuốc thú y là lượng tối đa một loại thuốc thú y sau khi sử dụng còn lại trong thực phẩm và được tính theo microgam thuốc thú y trong một kilogram thực phẩm dạng rắn hoặc một lít thực phẩm dạng lỏng.

4.6. Giới hạn tối đa dư lượng (MRL) thuốc bảo vệ thực vật là lượng tối đa một loại thuốc bảo vệ thực vật chấp nhận tồn tại trong nông sản, thực phẩm mà không gây hại cho con người. MRL được biểu thị bằng miligam thuốc bảo vệ thực vật trong một kilogram thực phẩm.

4.7. Giới hạn tối đa (ML) là giới hạn của một chất ô nhiễm cụ thể hoặc chất độc tự nhiên cụ thể được phép có trong thực phẩm tính theo miligam chất ô nhiễm hoặc chất độc tự nhiên trên kilogram thực phẩm (mg/kg).

4.8. Sản phẩm thịt chế biến không qua xử lý nhiệt (non-heat treated processed meat) là sản phẩm chế biến từ thịt mà quy trình công nghệ không qua công đoạn xử lý nhiệt sao cho nhiệt độ trung tâm sản phẩm dưới 70°C và không nhất thiết phải gia nhiệt trước khi ăn.

4.9. Sản phẩm thịt chế biến có qua xử lý nhiệt (heat-treated processed meat) là sản phẩm chế biến từ thịt qua quy trình công nghệ có công đoạn xử lý nhiệt đảm bảo nhiệt độ trung tâm sản phẩm trên 70°C và không nhất thiết phải gia nhiệt trước khi ăn.

4.10. Thực phẩm chức năng là thực phẩm dùng để hỗ trợ chức năng của các bộ phận trong cơ thể người, có tác dụng dinh dưỡng, tạo cho cơ thể tình trạng thoải mái, tăng sức đề kháng và giảm bớt nguy cơ bệnh tật.

4.11. Dụng cụ chứa đựng thực phẩm là dụng cụ được dùng với mục đích để chuẩn bị, nấu nướng, phục vụ bữa ăn và bảo quản thực phẩm hoặc đồ uống.

4.12. Dụng cụ dùng để nấu là dụng cụ dùng để đun nóng khi chế biến thực phẩm và đồ uống bằng phương pháp gia nhiệt thông thường hoặc vi sóng.

4.13. Dụng cụ bằng gốm là dụng cụ dùng để chứa đựng thực phẩm bao gồm các dụng cụ được làm bằng sứ, đất nung.

4.14. Dụng cụ chứa đựng có lòng nông phẳng là dụng cụ bằng gốm hoặc thủy tinh có độ sâu bên trong không quá 25 mm được đo từ điểm sâu nhất đến bề mặt ngang đi qua điểm tràn.

4.15. Dụng cụ chứa đựng bằng gốm có lòng sâu là dụng cụ bằng gốm có

độ sâu bên trong lớn hơn 25 mm được đo từ điểm sâu nhất đến bề mặt ngang đi qua điểm tràn. Dụng cụ chứa đựng có lòng sâu được chia làm các nhóm:

- Cỡ nhỏ: có dung tích nhỏ hơn 1,1 lít;
- Cỡ lớn: có dung tích từ 1,1 lít đến 3 lít;
- Dùng để bảo quản: có dung tích từ 3 lít trở lên;
- Cốc, chén: dụng cụ bằng gốm cỡ nhỏ có lòng sâu (có dung tích khoảng 240 ml) thường được sử dụng để đựng đồ uống như cà phê, chè ở nhiệt độ cao.

4.16. Dụng cụ chứa đựng bằng thủy tinh có lòng sâu là dụng cụ bằng thủy tinh có độ sâu bên trong lớn hơn 25 mm được đo từ điểm sâu nhất đến bề mặt ngang đi qua điểm tràn. Dụng cụ chứa đựng có lòng sâu được chia làm các nhóm:

- Cỡ nhỏ: có dung tích nhỏ hơn 600 ml;
- Cỡ lớn: có dung tích từ 600 ml đến 3 lít;
- Dùng để bảo quản: có dung tích từ 3 lít trở lên.

5. Soát xét, bổ sung

Hàng năm, Bộ Y tế tổ chức xem xét giới hạn tối đa vi sinh vật và tồn dư các chất ô nhiễm trong thực phẩm trên cơ sở đảm bảo sức khỏe cho người tiêu dùng, phù hợp quy định của các nước trên thế giới và của Codex.

Phần 2.

GIỚI HẠN TỐI ĐA DƯ LƯỢNG THUỐC THÚ Y TRONG THỰC PHẨM

1. ABAMECTIN (Thuốc trừ giun sán) ADI: 0 - 2 µg/kg thể trọng/ngày Xác định hoạt chất: Avermectin B1a		
Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Trâu, bò		
Gan	100	
Thận	50	
Mỡ	100	
2. ALBENDAZOLE (Thuốc trừ giun sán) ADI: 0 - 50 µg/kg thể trọng/ngày Xác định hoạt chất: 2-aminosulfone, trừ sữa		
Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Thịt	100	
Gan	5000	
Thận	5000	
Sữa (µg/l)	100	
Mỡ	100	
3. ALTRENOGEST ADI: 0 - 40 µg/kg thể trọng/ngày Xác định hoạt chất: Altrenogest		
Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú

Lợn		
Thịt	1	
Gan	4	
4. APRAMYCIN		
ADI: 0 - 25 µg/kg thể trọng/ngày		
Xác định hoạt chất: Apramycin		
Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Lợn		
Thận	100	
5. AZAPERONE		
ADI: 0 - 6 µg/kg thể trọng/ngày		
Xác định hoạt chất: Tổng azaperone và azaperol		
Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Lợn		
Thịt	60	
Gan	100	
Thận	100	
Mỡ	60	
6. BENZYL PENICILLIN/PROCAINE BENZYL PENICILLIN (Thuốc kháng sinh)		
ADI: 0 - 30 µg penicillin/kg thể trọng/ngày. Dư lượng của benzylpenicillin và procaine benzylpenicillin phải thấp hơn mức này.		
Xác định hoạt chất: Benzylpenicillin		
Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Trâu, bò		
Thịt	50	
Gan	50	
Thận	50	
Sữa (µg/l)	4	
Lợn		
Thịt	50	
Gan	50	
Thận	50	
Gà		
Thịt	50	Chỉ áp dụng đối với procaine benzylpenicillin
Gan	50	Chỉ áp dụng đối với procaine benzylpenicillin
Thận	50	Chỉ áp dụng đối với procaine benzylpenicillin
7. CARAZOLOL		
ADI: 0 - 0,1 µg/kg thể trọng/ngày		
Xác định hoạt chất: Carazolol		
Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Lợn		
Thịt	5	
Gan	25	
Thận	25	
Mỡ/Da	5	
8. CEFTIOFUR		
ADI: 0 - 50 µg/kg thể trọng/ngày		
Xác định hoạt chất: Desfuroyl ceftiofur		

Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Trâu, bò		
Sữa (g/l)	100	
Thịt	1000	
Gan	2000	
Thận	6000	
Mỡ	2000	
Lợn		
Thịt	1000	
Gan	2000	
Mỡ	2000	
Thận	6000	

9. CHLORTETRACYCLINE/OXYTETRACYCLINE/TETRACYCLINE

ADI: 0 - 30 µg/kg thể trọng/ngày

Xác định hoạt chất: Các thuốc cùng gốc, dạng đơn hoặc kết hợp

Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Trâu, bò		
Thịt	200	
Gan	600	
Thận	1200	
Sữa (µg/l)	100	
Lợn		
Thịt	200	
Gan	600	
Thận	1200	
Cừu		
Thịt	200	
Gan	600	
Thận	1200	
Sữa (µg/l)	100	
Gia cầm		
Thịt	200	
Gan	600	
Thận	1200	
Trứng	400	
Cá		
Thịt	200	Chỉ áp dụng đối với oxytetracycline
Tôm hùm		
Thịt	200	Chỉ áp dụng đối với oxytetracycline

10. CLORSULON

ADI: 0 - 8 µg/kg thể trọng/ngày

Xác định hoạt chất : Clorsulon

Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Trâu, bò		
Thận	1000	
Thịt	100	

11. CLOSANTEL (Thuốc trừ giun sán)